

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 556/2024/DS-PT
Ngày 23 - 10 - 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tuyên - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 396/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11044/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân H (đã chết năm 2023);

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954 (vợ ông H), có đơn xin vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1980 (con gái ông H), vắng mặt;

Địa chỉ: P, B, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

3. Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1983 (con trai ông H), có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Chị Nguyễn Thùy L, sinh năm 1986 (con gái ông H), vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;
Người đại diện theo uỷ quyền của bà T, anh D, chị H1, chị L: Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1993;

Địa chỉ: A Tập thể Bộ C, phố H, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội (theo các giấy uỷ quyền ngày 14/10/2024) bà M có mặt;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Xuân D: Bà Hoàng Y và bà Kiều Thị Thu H2, Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, đều có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân S (đã chết năm 2022);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông S:

1. Bà Hoàng Thị H3, sinh năm 1961 (vợ ông S), có mặt;

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982 (con ông S), có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1984 (con ông S), có mặt;

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987 (con ông S), vắng mặt;

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1990 (con ông S), vắng mặt;

Địa chỉ: Số A, ngách B, ngõ G, đường P, quận B, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị N1: Bà Hoàng Thị H3, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị H3: Ông Phan Minh T3, Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1957, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Nguyễn Xuân T6, sinh năm 1961, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1965, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm Đ, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

5. Ông Nguyễn Xuân H4, sinh năm 1967, vắng mặt;

Địa chỉ: Đang sống ở C.

6. Ông Nguyễn Xuân H5, sinh năm 1958, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

7. Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1950, có đơn xin xét xử vắng mặt;
 8. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1960, có đơn xin xét xử vắng mặt;
 9. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1972, có đơn xin xét xử vắng mặt;
 10. Ông Nguyễn Xuân H7, sinh năm 1974, có đơn xin xét xử vắng mặt;
- Đều có địa chỉ: Tổ dân phố T, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.
- Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà T5, ông T6, bà D1, ông H4, ông H5, bà X, bà H6:* Bà Nguyễn Thị Thanh N3;
- Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, vắng mặt.
11. UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;
- Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Công T7, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố P, vắng mặt.
- * *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị H3, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Bố mẹ ông H là cụ Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1924 chết ngày 04/10/1999 và cụ Đinh Thị V, sinh năm 1926 chết ngày 06/12/1990. Cụ Đ và cụ V sinh được 12 người con gồm: Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị Kim X, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Xuân S, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Xuân H5, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Xuân T6, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Xuân H4, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Xuân H7. Hai cụ chết để lại tài sản là nhà và đất tại tổ dân phố T, phường B, thị xã P. Tài sản gồm các thửa đất cụ thể như sau:

- Thửa 42, bản đồ 13-Ia, diện tích 630m², đất thổ cư;
- Thửa 45, bản đồ 13-Ia, diện tích 195m², đất canh tác;
- Thửa 43, bản đồ 13-Ia, diện tích 552m², đất canh tác;
- Thửa 52, bản đồ 13-Ia, diện tích 520m², đất canh tác;
- Thửa 79, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác;
- Thửa 51, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác.

Các thửa đất này liền nhau và được UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất ngày 30/7/1993 mang tên cụ Nguyễn Xuân Đ. Khi còn sống bố mẹ ông xây dựng được 03 ngôi nhà trên thửa đất thổ cư và công trình phụ, bép, sân.

Hai cụ chết không để lại di chúc, toàn bộ diện tích đất nói trên và nhà ở cùng công trình xây dựng trên đất, anh em tạm giao cho ông Nguyễn Xuân S trông

nom, quản lý vì khi còn sống bố mẹ ông đã chia đất cho ông S khoảng 2.000m² ở bên cạnh khu đất đang tranh chấp này. Khi bố mẹ ông chết, còn một người em gái của ông là bà Nguyễn Thị N2 không được minh mẫn nên ở cùng với vợ chồng ông S, bà H4. Sau khi ông S chết năm 2022 thì bà N2 ở với vợ ông H và con trai ông H là anh D. Không biết vì sao ông S lại làm được các thủ tục để cấp GCNQSD đất cả 06 thửa từ tên bố ông là cụ Đ sang tên ông S vào năm 2002.

Nay ông H khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ ông chết đi để lại cho 12 người con theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà người đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn và là người đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ đều nhất trí vì tình cảm anh em trong gia đình nên không yêu cầu chia thừa kế và nhường lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S đối với các thửa:

Thửa 45, bản đồ 13-Ia, diện tích 195m², đất canh tác;

Thửa 43, bản đồ 13-Ia, diện tích 552m², đất canh tác;

Thửa 52, bản đồ 13-Ia, diện tích 520m², đất canh tác;

Thửa 79, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác;

Thửa 51, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác.

Chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 42, bản đồ 13-Ia, diện tích 630m², đất thổ cư theo bản đồ địa chính thành 12 phần bằng nhau (trong đó thêm một phần để trích công duy trì, tôn tạo thửa đất cho ông S, bà H4) ai sử dụng chênh lệch nhiều đất hơn phải trả bằng tiền cho những người còn lại theo quy định. Tài sản trên đất mà ông S bà H4 tạo dựng được, thì những người thuộc hàng thừa kế còn lại phải trả giá trị theo định giá cho ông S, bà H4 mà nay là bà H4 và các con của bà H4. Những anh chị em được hưởng phần diện tích đất thì đều đề nghị giữ nguyên GCNQSD đất đã cấp cho ông H7, ông H4 vì các anh chị em được hưởng diện tích đất theo thừa kế đều nhất trí dồn diện tích được chia cho ông H7 và ông H4. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên GCNQSD đất của ông H7, ông H4, không cần thiết phải huỷ tất cả bìa đồ của ông S, ông H4 ông H7 đi để cấp lại.

Bị đơn ông S (khi còn sống) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông là bà H4 vợ ông S và các con của ông S gồm: Chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị N1 thống nhất trình bày:

Không nhất trí chia di sản của cụ Đ; vì bà H4 và các con của ông S, bà H4 cho rằng không còn di sản thừa kế để chia; 06 thửa đất này lúc còn sống cụ Đ đã cho vợ chồng ông S, tuy chỉ cho bằng miệng không có giấy tờ gì, mặt khác GCNQSD đất đã đứng tên ông S và vợ chồng ông bà đã tặng cho các con, các con

của ông bà cũng đã được cấp GCNQSD đất nên không nhất trí chia thừa kế. Đối với tài sản trên đất của bà H4 và ông S tạo dựng bà không quan trọng vì giờ giá trị cũng không còn đáng là bao. Bà H4 có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khi chia thừa kế.

UBND thành phố P trình bày: Do chưa tìm được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 cho ông Nguyễn Xuân S vì chuyển địa điểm trụ sở, kho lưu trữ nên chưa có căn cứ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S ngày 14/11/2002 có đúng trình tự, thủ tục hay không. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Xuân T6, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Xuân H4, ông Nguyễn Xuân H5, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Xuân H7 thống nhất trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kỷ phần được hưởng sẽ nhượng cho anh Nguyễn Xuân D được quyền sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân H4 trình bày: Nhất trí với nguyên đơn về quan hệ huyết thống; thời gian cụ Đ, cụ V chết; nguồn gốc tài sản và số tài sản; nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện P đã cấp cho ông đối với thửa đất số 42c, tờ bản đồ số 13-Ia.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST, ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 37; Điều 148; Điều 269; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 649; Điều 651; điểm 3 Điều 658; Điều 456 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn do rút yêu cầu khởi kiện đối với 05 (năm) thửa đất: Thửa 45, bản đồ 13-Ia, diện tích 195m²; Thửa 43, bản đồ 13-Ia, diện tích 552m²; Thửa 52, bản đồ 13-Ia, diện tích 520m²; Thửa 79, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m²; Thửa 51, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m² đều là đất canh tác.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Xuân H8 (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H8) về việc chia thừa kế của cụ Nguyễn Xuân Đ đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ 13-Ia.

3. Chia cho ông Nguyễn Xuân H (nay là anh Nguyễn Xuân D con trai ông H) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 130,7m² đất thổ cư theo các điểm 19, 20, 16, 23, 19. Cạnh 19-20 = 5,02m; cạnh 20-16 = 25,31m; cạnh 16-23= 5,58m; cạnh 23-19 = 24,31m (có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Anh Duy được quyền sở hữu những tài sản trên diện tích đất 130,7m² sau khi trả giá trị tài sản cho bà H4 và các con của bà H4 số tiền 159.729.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng). Bà H4 và các con của bà H4 được sở hữu số tiền 159.729.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng) do anh D trả. Anh Duy được quyền sở hữu kỷ phần của bà N2 310.420.000đ (ba trăm mười triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng) và có trách nhiệm chăm sóc bà N2 đến khi bà N2 qua đời.

4. Bà Hoàng Thị H3, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N1 là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Xuân S được quản lý, sử dụng 166,9m² (trong đó có 46,14m² là đất thổ cư và 20,6m² là đất vườn. Đây là 01 kỷ phần thừa kế của ông S và 01 kỷ phần công duy trì, tôn tạo tài sản của ông S và bà H3. Số diện tích chênh lệch 100,2m² là đất vườn có giá 551.100.000đ ngoài phần ông S được chia thì buộc bà H3 và các con của bà H3, ông S trả lại cho anh D là người được những người thừa kế nhường kỷ phần của mình cho anh D). Anh Duy được sở hữu số tiền 551.100.000đ (năm trăm năm mươi một triệu, một trăm nghìn đồng) do bà H3 và các con của bà H3 trả.

Bà Hoàng Thị H3 có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S năm 2002. Anh Nguyễn Xuân D có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí; chi phí tố tụng; lãi suất chậm thi hành án; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/6/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị H3. Với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H3 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Người kháng cáo trình bày: Bản án sơ thẩm giải quyết thiếu khách quan; mặc dù không có căn cứ chứng minh GCNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông S, bà H3 là đúng hay sai, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 42 là di sản thừa kế để chia cho các đương sự là thiếu căn cứ. Mặc dù tại cấp sơ thẩm phía nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Tòa án buộc phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh việc cấp GCNQSD đất cho ông S là sai, nhưng không được Tòa án thực hiện. Phía bị đơn đã thực hiện đúng di nguyện của cụ Đ là chia thửa đất thành 03 phần, gồm ông S 01 phần, ông H7 01 phần và ông H3 01 phần; tất cả đều đã được cấp GCNQSD đất. Quá trình sử dụng gia đình ông S, bà H3 đã xây dựng nhà, các công trình trên đất khi đó cụ Đ vẫn còn sống, các anh, chị em đều biết nhưng không ai phản đối gì. Phía nguyên đơn cho rằng khi còn sống cụ Đ đã cho ông S 2.000m² là không đúng. Phía bị đơn cho rằng mặc dù nguồn gốc đất là của cụ V, cụ Đ1 nhưng sau đó đã chia cho các con, nên không còn là di sản thừa kế nữa. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Phía nguyên đơn trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến đã trình bày như tại cấp sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T1, chị T2 trình bày: Tất cả 12 người con của cụ V, cụ Đ (trừ bà N2) thì đều đã được các cụ cho đất, việc cho đất này cũng không có giấy tờ gì vì theo phong tục địa phương; thửa đất số 42 cụ Đ cũng đã cho ông S nên không còn di sản nữa; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Xuân D trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền; bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của cụ Đ gồm 12 kỹ phần là đúng quy định. Các đương sự đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là di sản của cụ V, cụ Đ; bị đơn cho rằng đã được cụ Đ cho là không có căn cứ; việc UBND cấp 06 GCNQSD đất cho ông S là không đúng quy định của pháp luật. Mặc dù năm 1996 cụ Đ lập văn bản cho các con đất nhưng đây là tài sản chung của cụ V và cụ Đ; cụ V đã chết nhưng cụ Đ cho các con đất khi chưa được sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V là vi phạm pháp luật. Hơn nữa, thủ tục cho đất chưa đúng quy định; bản án sơ thẩm chia theo hướng giữ 02 thửa đất

đã tách cho ông H5, ông H7 là phù hợp, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bà H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 42, không yêu cầu chia thừa kế đối với 05 thửa đất còn lại, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 05 thửa đất này là đúng quy định.

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai, cũng như các đương sự thừa nhận, thì thửa đất số 42, tờ bản đồ số 13-Ia có diện tích 630m² là của cụ V, cụ Đ đã được cấp GCNQSD đất; mặc dù năm 1996 cụ Đ lập văn bản cho đất các con, nhưng đất là tài sản chung của cụ V, cụ Đ1 nhưng cụ Đ tự định đoạt một mình là không đúng, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận văn bản cho đất là có căn cứ; năm 2004 ông S lại tặng cho ông H7, ông H3 đất là trái pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích tăng giảm của thửa đất, diện tích chồng lấn sang các hộ liền kề, không đưa những hộ này vào tham gia tố tụng là vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ; phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhiều mâu thuẫn; quyết định án phí không đúng vì bà D1 không phải là đối tượng được miễn án phí nhưng vẫn miễn án phí cho bà D1 là thiếu căn cứ.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà H3, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Xuân Đ và cụ Nguyễn Thị V1. Do đó, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ để lại; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cụ Đ chết ngày 04/10/1999, cụ V1 chết 06/12/1990; ngày 21/8/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nhận được đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đang trong thời hiệu khởi kiện. Tại thời điểm khởi kiện có đương sự là ông Nguyễn Xuân H4 đang ở nước ngoài, nên mặc dù Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên đã thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm, nhưng sau đó đã chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ xem xét đến thời hiệu khởi kiện của cụ Đ mà không xem xét đến thời hiệu khởi kiện của cụ V1 là chưa đúng.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phan Minh T3 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H4 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, ông T3 có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe không đảm bảo, nhưng ngoài đơn xin hoãn phiên tòa thì ông không cung cấp thêm được chứng cứ gì chứng minh do sự kiện bất khả kháng, hoặc trở ngại khách quan nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T3 cũng như phía bị đơn. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của bố, mẹ để lại là 06 thửa đất, gồm: Thửa 42, bản đồ 13-Ia, diện tích 630m²; thửa 45, bản đồ 13-Ia, diện tích 195m², đất canh tác; thửa 43, bản đồ 13-Ia, diện tích 552m², đất canh tác; thửa 52, bản đồ 13-Ia, diện tích 520m², đất canh tác; thửa 79, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác; thửa 51, bản đồ 13-Ia, diện tích 504m², đất canh tác. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vì tình cảm anh em trong gia đình chỉ đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa

đất số 42, tờ bản đồ 13-Ia; còn các thửa đất khác (05 thửa) đồng ý để cho bị đơn được quyền sử dụng; Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nguyên đơn rút đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với 05 thửa đất còn lại, nên đã đình chỉ đối với yêu cầu chia 05 thửa đất này là thiếu căn cứ, trái với nguyên tắc tự định đoạt của đương sự. Hơn nữa, mặc dù quyết định của bản án sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia 05 thửa đất này, nhưng bản án sơ thẩm không nhận định về lý do đình chỉ là trái với quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[4] Như đã phân tích ở trên, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 05 thửa đất nông nghiệp là thiếu căn cứ. Trong trường hợp này lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét để giải quyết và ghi nhận sự tự định đoạt của các đương sự, để quyết định ai là người được hưởng và được quyền sử dụng đối với 05 thửa đất này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện để đình chỉ, không giải quyết là giải quyết vụ án không triệt để, có thể làm phát sinh thêm vụ kiện khác, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[5] Đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ 13-Ia, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của cụ Đ, cụ V1 để lại để chia cho 12 kỹ phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 01 kỹ phần trích cho phía bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Xuân T6, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Xuân H4, ông Nguyễn Xuân H5, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Xuân H7 đều nhất trí nhường kỹ phần được hưởng cho anh Nguyễn Xuân D; diện tích đất được xác định còn lại là 434m². Tuy nhiên, trong số những người này thì ông Nguyễn Duy H9 đã được cấp GCNQSD đất đối với diện tích 161m² và ông Nguyễn Xuân H4 được cấp GCNQSD đất diện tích 97m², phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn chỉ có ý kiến là không yêu cầu hủy 02 GCNQSD đất đã cấp cho ông H9, ông H4; bản án sơ thẩm chỉ nhận định số diện tích mà ông Nguyễn Xuân H7, ông Nguyễn Xuân H4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 các hàng thừa kế đều nhường kỹ phần của mình được hưởng cho ông H7, ông H4, do vậy ghi nhận sự tự nguyện này của họ không phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H7, ông H4; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không phân định hai thửa đất đã được cấp GCNQSD đất chia cho ai được quyền sử dụng. Hơn nữa, bản thân ông H7, ông H4 đã đồng ý nhường kỹ phần thừa kế của mình cho anh D được quyền sử dụng, nên nhận

định như trên của bản án sơ thẩm có sự mâu thuẫn, trái với ý kiến của ông H7, ông H4.

[6] Như đã phân tích ở trên, thì mặc dù bản án sơ thẩm chưa phân định được phần tài sản mà ông H4 và ông H7 được hưởng, nhưng lại buộc ông H7, ông H4 phải chịu án phí là trái quy định của pháp luật. Kỳ phân của bà D1 được hưởng bà nhường lại cho anh D, nhưng không buộc phải chịu án phí đối với kỳ phân này là thiếu căn cứ.

[7] Hơn nữa, theo UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên thì chưa tìm được hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Xuân S, nên chưa khẳng định được việc cấp GCNQSD đất cho ông S có đúng trình tự thủ tục hay không. Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định để thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông S, nhưng đã khẳng định ông S tự ý kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời khẳng định thửa đất là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ V1 để chia là chưa đủ căn cứ vững chắc. Ngoài ra, phần nhận định của bản án là chia thừa 42 diện tích 434m² theo diện tích ông S được cấp GCNQSD đất, nhưng phần quyết định thì chia theo hiện trạng sử dụng đất thời điểm năm 2022 là mâu thuẫn. Theo đó, bản trích đo hiện trạng sử dụng đất, đo vẽ tháng 7/2022 thửa số 42 tờ BĐĐC số 13-Ia phường B, thành phố P thể hiện: Ranh giới theo bản đồ địa chính năm 1992, diện tích 434m². Ranh giới theo đo đạc hiện trạng, diện tích 585.7m²: Nằm vào thửa 42 = 542.4m²; lấn sang thửa 55 = 11.1m²; lấn sang thửa 43 = 17.9m²; lấn sang thửa 45 = 0.6m²; lấn ra đường rộng = 13.7m². Như vậy, thửa 42 hiện trạng diện tích đã tăng so với diện tích thời điểm năm 2002 ông S được cấp GCNQSD đất và lấn sang một số thửa đất khác, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ý kiến của các chủ sử dụng các thửa đất này là không đúng; trường hợp các chủ sử dụng các thửa đất bị lấn đồng ý thì Tòa án cũng phải tuyên điều chỉnh lại GCNQSD đất đã cấp, hoặc giao trả phần hiện trạng sử dụng đất mới đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện không đúng quy định của pháp luật, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa xem xét hết các yêu cầu của đương sự trong vụ án, giải quyết vụ án chưa triệt để làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự; vi phạm này của Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không khắc phục được và nếu khắc phục để xem xét, giải quyết luôn sẽ ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các đương sự. Do đó, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại; tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm, nên những người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, tiền tạm ứng chi phí tố tụng sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DS-ST, ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Hoàng Thị H3 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; tiền án phí, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên (kèm HS vụ án);
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm